

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TUY HÒA
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 78/2021/DS-ST
Ngày: 30-9-2021
V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TUY HÒA - TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Lê Mai

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Khắc Hiếu và bà Võ Thị Hồng Trà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Phụng Kiều – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Anh – Kiểm sát viên.

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 179/2018/TLST-DS ngày 16 tháng 10 năm 2018, về tranh chấp “*Hợp đồng vay tài sản*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 77/2021/QĐXXST-DS ngày 31/5/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hồ Thị Thanh S, sinh năm: 1964;

Địa chỉ: 27 T, phường M, thành phố T, Phú Yên.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị Thu N, sinh năm: 1961;

Địa chỉ: 05/9 N, phường N, thành phố T, Phú Yên.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Đinh Hồ Thanh S, sinh năm: 1994;

Địa chỉ: 27 T, phường M, thành phố T, Phú Yên.

Các đương sự đều vắng mặt (nguyên đơn, bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S trình bày: Bà yêu cầu bà N phải trả số tiền vay còn nợ là 22.860.000 đồng, lãi 1,125%/tháng từ ngày 29/11/2011 cho đến ngày xét xử. Việc ông S nhận tiền của bà N không liên quan gì đến bà, bà không ủy quyền cho ông S nên bà không chấp nhận. Tại đơn yêu cầu xử vắng mặt ngày 14/9/2021, bà yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật.

* Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Lê Thị Thu N trình bày: Năm 2011, bà có vay của bà Hồ Thị Thanh S 02 lần vào thời gian nào thì bà không nhớ rõ. Cụ thể: Lần 1 vay 10.000.000 đồng, trả góp ngày 300.000 đồng; Lần 2: vay 10.000.000 đồng, góp ngày 600.000 đồng. Sau đó, do đóng tiền lãi quá cao nên bà không có khả năng trả, bà S tính toán lại và ghi lại Giấy nhận nợ ngày 29/11/2011 tính cả gốc và lãi là 22.860.000 đồng; nhưng bà không có chứng cứ gì chứng minh, nên nay bà chấp nhận còn nợ bà S số tiền 22.860.000 đồng như bà S khởi kiện. Lúc vay tiền hai bên có thỏa thuận lãi suất nhưng rất cao nên bà đề nghị Tòa tính lại lãi suất theo quy định pháp luật. Đây là khoản nợ cuối cùng bà chấp nhận trả cho bà S, ngoài ra bà không còn nợ bà S khoản nào nữa, đề nghị Tòa xem xét. Sau khi vay tiền của bà S, bà đã trả nợ cho bà S rất nhiều lần nhưng không giữ lại giấy tờ. Lúc bà S đi tù, con trai bà S là Đinh Hồ Thanh S có tới nhà bà thu tiền, bà đã đưa cho ông S rất nhiều lần, mỗi lần 100.000 đồng, ghi trong 04 quyển sổ nhưng đã làm thất lạc hết, đến nay bà chỉ cung cấp được cho Tòa 01 quyển sổ. Nhưng nay, bà S không chấp nhận việc ông S nhận tiền của bà mà cho rằng đó là quan hệ giữa bà và ông S nên bà sẽ khởi kiện ông S bằng 01 vụ kiện khác để yêu cầu ông S phải trả lại cho bà số tiền đã nhận. Để thuận tiện cho việc giải quyết vụ án, bà không yêu cầu Tòa giải quyết ông S phải trả nợ cho bà trong cùng vụ án này.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đinh Hồ Thanh S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa nên không có lời khai.

Tại bản án sơ thẩm số 44/2017/DS-ST ngày 19/9/2017 của TAND thành phố Tuy Hòa đã quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà S.

Tại bản án phúc thẩm số 82/2018/DS-PT ngày 10/9/2018 của TAND tỉnh Phú Yên đã hủy bản án sơ thẩm số 44/2017/DS-ST ngày 19/9/2017 của TAND thành phố Tuy Hòa để giải quyết lại.

Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa đã tiến hành thụ lý, giải quyết lại theo quy định pháp luật và đã tiến hành hòa giải lại nhưng không được.

** Tại phiên tòa:*

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt, không có trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuy Hòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các

đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định pháp luật. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 305, 471, 474, khoản 2 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 13 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH-14 ngày 30/12/20216 của UBTVQH: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà Lê Thị Thu N phải thanh toán số tiền vay là 22.860.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 29/11/2011. Về lãi suất: hợp đồng vay không ghi cụ thể nên việc tính lãi suất sẽ áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ. Về án phí: do bị đơn có hoàn cảnh khó khăn, không có thu nhập ổn định nên giảm 1/2 án phí dân sự sơ thẩm cho bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng đều vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về pháp luật áp dụng: Hợp đồng vay được xác lập và thực hiện vào thời điểm Bộ luật dân sự năm 2005 có hiệu lực thi hành nên áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 và các văn bản hướng dẫn có liên quan để giải quyết vụ án.

[3] Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Căn cứ Giấy nhận nợ vay tiền ngày 29/11/2011 (bản gốc) do nguyên đơn cung cấp, thể hiện bà Lê Thị Thu N có vay của bà S số tiền 22.860.000 đồng, thời hạn vay: góp 60 ngày. Giấy vay tiền có chữ ký của các bên. Bà N cũng thừa nhận mình có nợ và đồng ý trả cho bà S số tiền này. Do đó, bà S khởi kiện yêu cầu bà N phải trả số tiền vay còn nợ là 22.860.000 đồng là có căn cứ nên chấp nhận.

[4] Về lãi suất vay: Trong hợp đồng vay ngày 29/11/2011, không ghi cụ thể lãi suất vay là bao nhiêu. Theo đơn khởi kiện bà S yêu cầu lãi suất là 1,125%/tháng; bà N trình bày lãi suất hai bên thỏa thuận rất cao nên đề nghị tính lại theo quy định pháp luật. Như vậy, mặc dù khi vay các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất cụ thể là bao nhiêu nên căn cứ khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2, 3 Điều 4 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC, HĐXX áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm trả nợ là 09%/năm để tính lãi trong hạn và lãi quá hạn trên nợ gốc chưa trả, cụ thể:

Lãi từ ngày 29/11/2011 đến ngày 30/9/2021 = 22.860.000 đồng x 09 năm 10 tháng 01 ngày x 09%/năm = 20.236.815 đồng.

Tổng cộng gốc lãi bị đơn phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn là 43.096.815 đồng;

[5] Đối với quyền sở trả nợ bà Lê Thị Thu N xuất trình, trong đó Đinh Hồ Thanh S ký nhận tiền nhưng bà S không thừa nhận. Bà N trình bày sẽ khởi kiện ông S bằng 01 vụ kiện khác và không yêu cầu Tòa giải quyết trong cùng vụ án này, nên HĐXX không xem xét.

[6] Về án phí: Bị đơn có đơn xin miễn án phí nhưng không đủ điều kiện. Tuy nhiên, xét thấy bị đơn có hoàn cảnh gia đình khó khăn, thu nhập không ổn định nên căn cứ Điều 13 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, HĐXX xét giảm 50% án phí dân sự sơ thẩm cho bị đơn, nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là $2.154.840 \text{ đồng} / 2 = 1.077.420 \text{ đồng}$.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 305, 471, 474, 476, 478 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S, buộc bị đơn bà Lê Thị Thu N phải trả cho nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S số tiền vay còn nợ tính đến ngày 30/9/2021, tổng cộng là 43.096.815 đồng (*Bốn mươi ba triệu không trăm chín mươi sáu nghìn tám trăm mười lăm đồng*); trong đó: tiền gốc là 22.860.000 đồng, tiền lãi là 20.236.815 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 01/10/2021) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 13, 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Bị đơn bà Lê Thị Thu N được xét giảm 50% án phí nên phải chịu 1.077.420 đồng (*Một triệu không trăm bảy mươi bảy nghìn bốn trăm hai mươi đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S 1.350.000 đồng (*Một triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0004415 ngày 22/11/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tuy Hòa.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Phú Yên;
- Viện KSND thành phố Tuy Hòa;
- Chi cục THADS thành phố Tuy Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Lê Mai

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Khắc Hiếu

Võ Thị Hồng Trà

Trần Lê Mai

